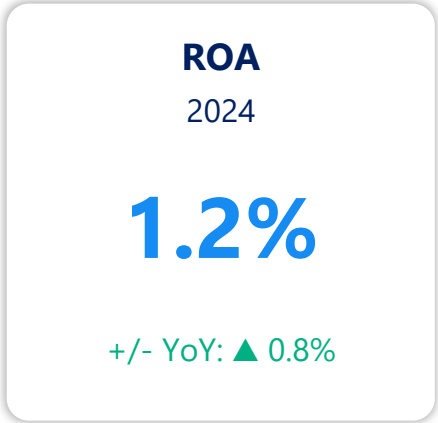
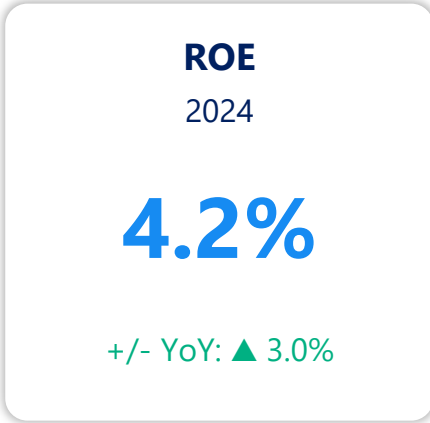
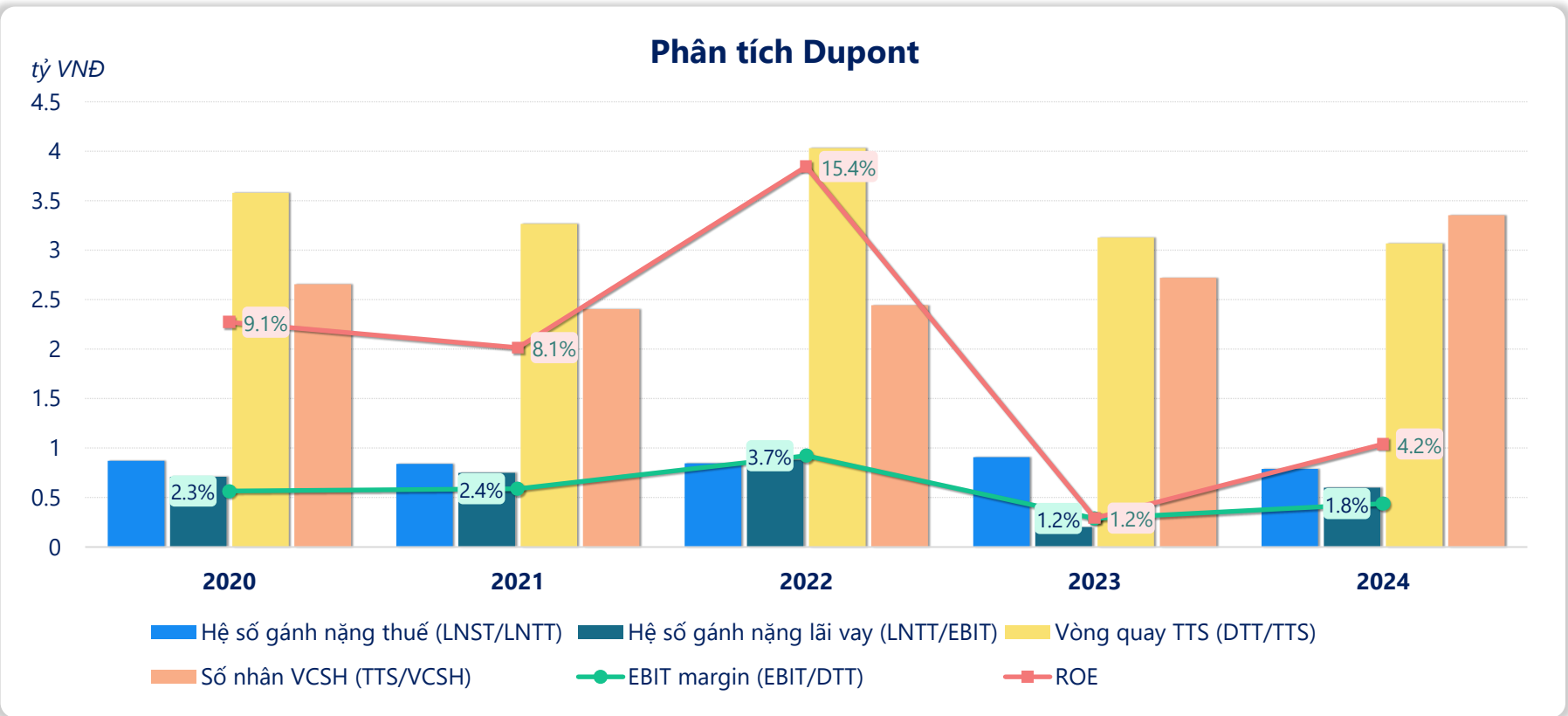
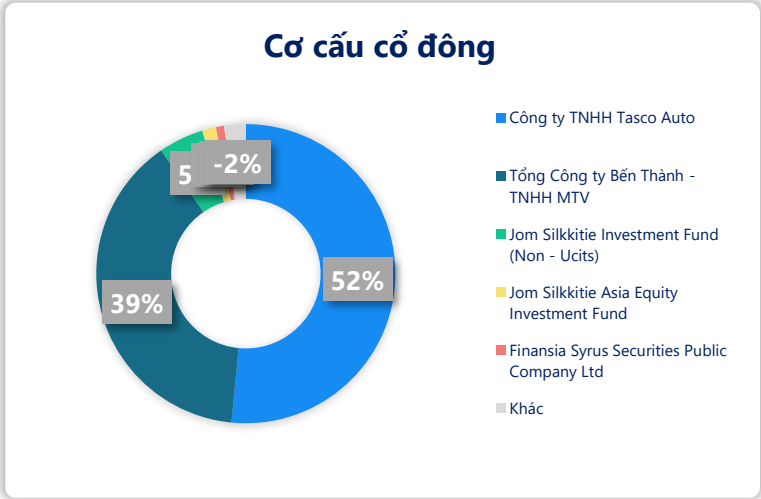


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

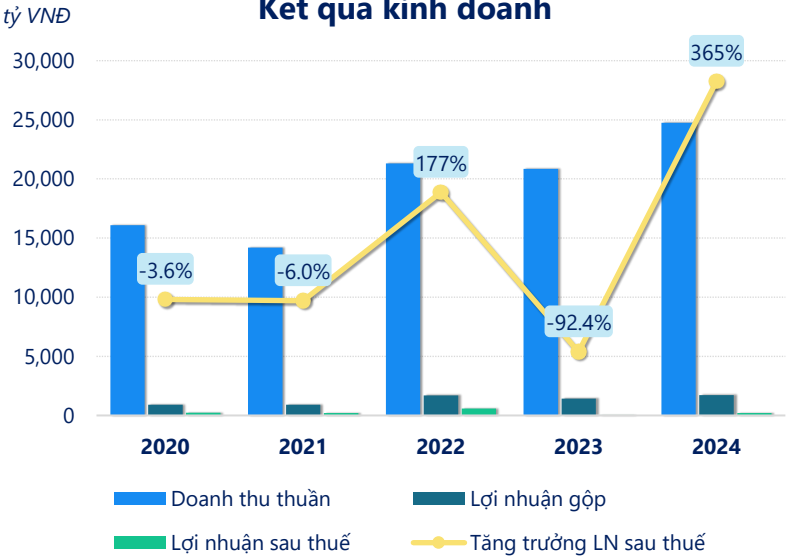
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,200
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		20,150 - 33,848
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,346
Số lượng CPLH (CP)		66,620,064
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,140
Sở hữu nước ngoài		1.6%
Beta		(0.13)
EPS		1,113
P/E		18.2

	YTD	1T	3T	6T
SVC		-7.8%	-24.6%	-29.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (HSX: SVC)

Kết quả kinh doanh

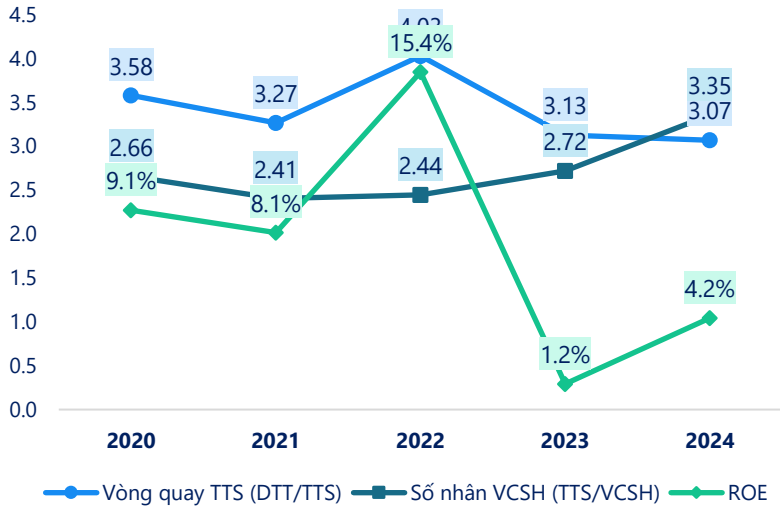


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.76%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.60**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

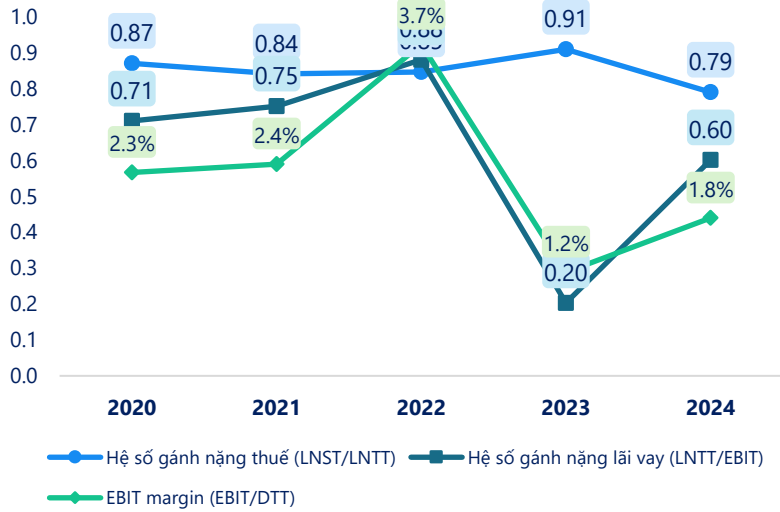
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SVC** ghi nhận doanh thu thuần **24,759** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **206.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 18.8%** và **tăng 365%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.17%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



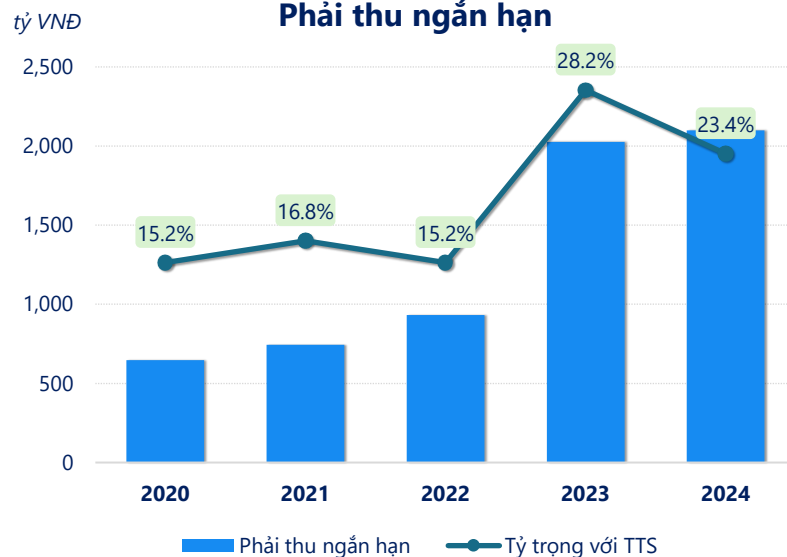
Vòng quay tổng tài sản đạt **3.07**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.35** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (HSX: SVC)

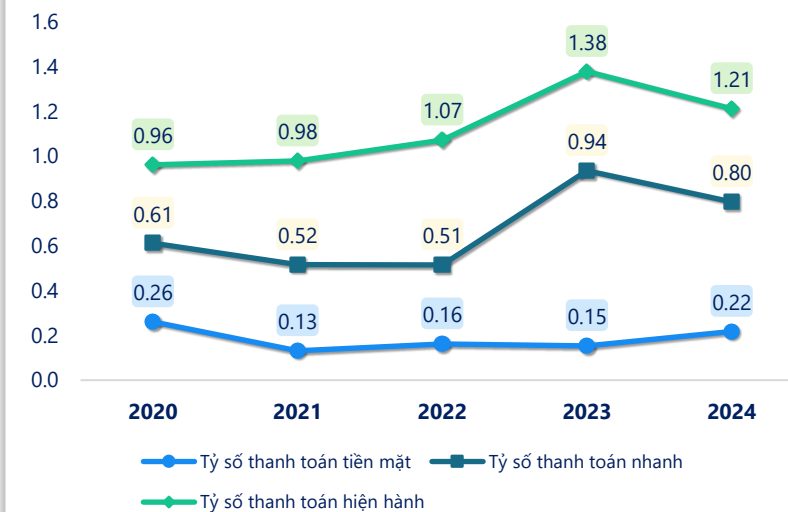
Phải thu ngắn hạn



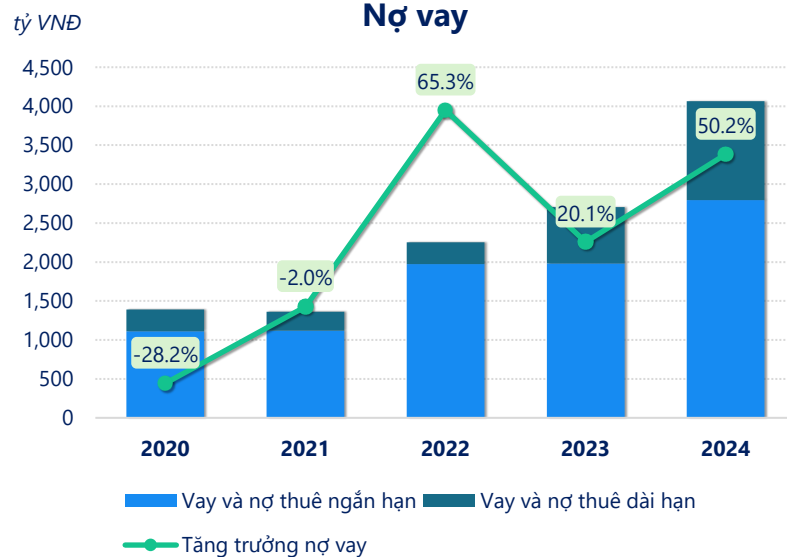
Hàng tồn kho



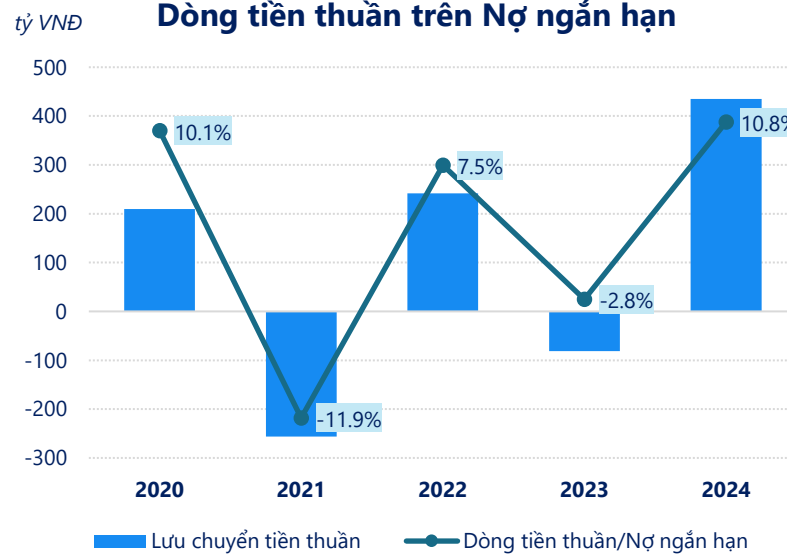
Chỉ số thanh khoản



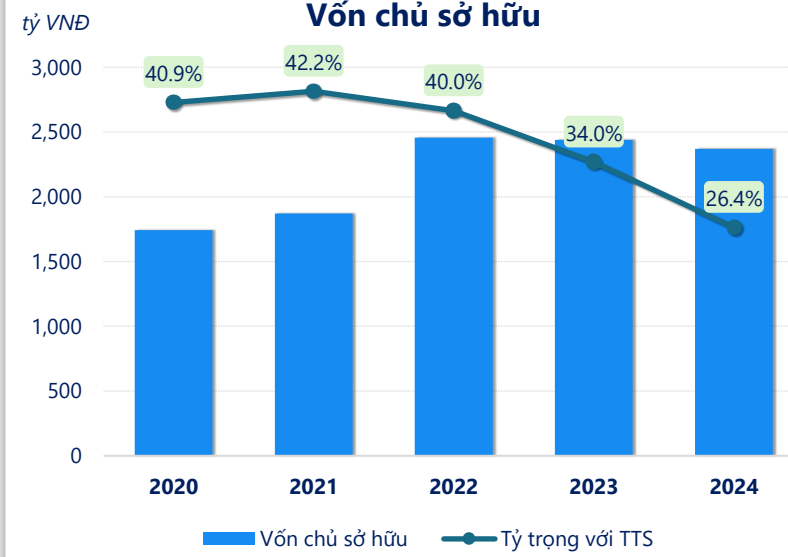
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,965	7,174	25.0%
Tài sản ngắn hạn	5,427	3,968	36.8%
Tiền và tương đương tiền	870	443	96.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	183	142	29.1%
Phải thu ngắn hạn	2,693	2,026	32.9%
Hàng tồn kho	1,612	1,275	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	69.3	82.3	-15.8%
Tài sản dài hạn	3,538	3,205	10.4%
Phải thu dài hạn	481	444	8.3%
Tài sản cố định	1,144	912	25.5%
Bất động sản đầu tư	726	648	12.1%
Tài sản dở dang	408	425	-4.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	437	535	-18.3%
Tài sản dài hạn khác	209	102	105%
Lợi thế thương mại	132	139	-5.2%
Nợ phải trả	6,620	4,734	39.8%
Nợ ngắn hạn	4,001	2,879	39.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,804	1,981	41.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	522	358	45.7%
Nợ dài hạn	2,619	1,855	41.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,277	724	76.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,345	2,440	-3.9%
Vốn chủ sở hữu	2,345	2,440	-3.9%
Vốn điều lệ	666	666	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	16,084	14,189	21,310	20,837	24,759
Giá vốn hàng bán	15,161	13,279	19,608	19,408	23,027
Lợi nhuận gộp	923	910	1,702	1,428	1,732
Doanh thu HĐTC	19.4	13.0	48.4	33.6	157
Chi phí TC	108	86.2	89.0	195	212
Chi phí lãi vay	106	83.3	94.3	192	173
LN trong công ty LKLD	79.9	104	173	3.93	57.5
Chi phí bán hàng	483	455	699	757	927
Chi phí QLDN	302	278	501	501	609
LN thuần từ HĐKD	129	209	635	12.3	199
Lợi nhuận khác	129	42.8	57.6	36.5	63.0
LN trước thuế	258	251	692	48.9	262
Lợi nhuận sau thuế	225	211	586	44.4	207
LNST của CĐ cty mẹ	154	146	333	28.6	100

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	928	-136	-30.1	248	9.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-27.8	-215	-706	-362
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-616	-92.3	487	377	787
Tiền đầu kỳ	329	538	282	524	443
Lưu chuyển tiền thuần	210	-256	242	-81.2	435
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	538	282	524	443	878